Phụ lục II

PHƯƠNG PHÁP THU THẬP, TÍNH TOÁN CÁC CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG CHỐNG CHỊU VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CỦA ĐÔ THỊ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 84 /2026/TT-BXD ngày 20 tháng 11 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

A. PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐIỂM NỘI SUY

Tính điểm nội suy đạt được của chỉ số theo công thức sau:

Công thức tính: $Đ = \frac{(C - C_d)}{(C_t - C_d)} \times 3$

Trong đó:

Đ: Điểm chỉ số (cần tính điểm nội suy), được làm tròn đến một số thập phân

C: Giá trị thực tế đạt được của chỉ số

C_t: Ngưỡng giá trị của chỉ số ứng với 3 điểm

C_d: Ngưỡng giá trị của chỉ số ứng với 0 điểm

Ví dụ cách tính điểm:

a) Tính điểm đạt được cho chỉ số 1C.IV.02. Tỷ lệ nhà ở bị hư hỏng do thiên tai đã được sửa chữa, xây dựng lại:

- Giá trị thực tế đạt được của chỉ số: $C = 50\%$
- Ngưỡng giá trị của chỉ số ứng với 3 điểm: $C_t = 80\%$
- Ngưỡng giá trị của chỉ số ứng với 0 điểm: $C_d = 30\%$
- Điểm chỉ số là: $Đ = \frac{(50 - 30)}{(80 - 30)} \times 3 = 1{,}2$ (điểm)

b) Tính điểm đạt được cho chỉ số 1B.II.04. Thời gian mất điện bình quân của các hộ gia đình do thiên tai:

- Giá trị thực tế đạt được của chỉ số: $C = 3h$
- Ngưỡng giá trị của chỉ số ứng với 3 điểm: $C_t = 1h$
- Ngưỡng giá trị của chỉ số ứng với 0 điểm: $C_d = 5h$
- Điểm chỉ số là: $Đ = \frac{(3 - 5)}{(1 - 5)} \times 3 = 1{,}5$ (điểm)

B. PHƯƠNG PHÁP THU THẬP, TÍNH TOÁN CÁC CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG CHỐNG CHỊU VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ÁP DỤNG CHO ĐÔ THỊ LOẠI ĐẶC BIỆT, LOẠI I

I. TIÊU CHÍ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CHỐNG CHỊU VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1A.I.01 Thực hiện đánh giá rủi ro thiên tai có lồng ghép kịch bản biến đổi khí hậu là chỉ số đánh giá tỉnh, thành phố thực hiện các nội dung sau: (i) đánh giá tác động của biến đổi khí hậu hoặc lập bản đồ phân cấp tính dễ bị tổn thương và rủi ro do biến đổi khí

hậu theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất; (ii) lập bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất; và (iii) lập bản đồ rủi ro khí hậu và cảnh báo thiên tai theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất.

Bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai thực hiện theo Quyết định số 705/QĐ-TTg ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình cập nhật phân vùng rủi ro thiên tai, lập bản đồ cảnh báo thiên tai, đặc biệt là các thiên tai liên quan đến bão, nước dâng do bão, lũ, lũ quét, sạt lở đất, hạn hán, xâm nhập mặn.

Bản đồ rủi ro khí hậu và cảnh báo thiên tai thực hiện theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (cập nhật).

Bản đồ phân cấp tính dễ bị tổn thương và rủi ro do biến đổi khí hậu thực hiện theo quy định tại Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường về ứng phó với biến đổi khí hậu.

1A.I.02 Lồng ghép đánh giá rủi ro thiên tai vào quy hoạch chung đô thị hoặc quy hoạch tổng thể thành phố là chỉ số đánh giá việc lồng ghép vào quy hoạch chung đô thị hoặc quy hoạch tổng thể thành phố các nội dung sau: (i) đánh giá tác động của biến đổi khí hậu hoặc lập bản đồ phân cấp tính dễ bị tổn thương và rủi ro do biến đổi khí hậu theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất; (ii) lập bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất; và (iii) lập bản đồ rủi ro khí hậu và cảnh báo thiên tai theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất.

1A.I.03 Lồng ghép đánh giá rủi ro thiên tai vào chương trình phát triển đô thị là chỉ số đánh giá việc lồng ghép vào chương trình phát triển đô thị các nội dung sau: (i) đánh giá tác động của biến đổi khí hậu hoặc bản đồ phân cấp tính dễ bị tổn thương và rủi ro do biến đổi khí hậu theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất; (ii) bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất; và (iii) bản đồ rủi ro khí hậu và cảnh báo thiên tai theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất.

1A.I.04 Các cơ quan cấp tỉnh được đào tạo, bồi dưỡng về phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu là chỉ số đánh giá số lượng khóa đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, huấn luyện về các chủ đề liên quan phòng, chống thiên tai, phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến có sự tham gia của lãnh đạo và chuyên viên thuộc Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc các cơ quan cấp tỉnh khác của địa phương.

1A.I.05 Thiết lập cơ chế phối hợp trong toàn tỉnh, thành phố để phòng, chống thiên tai là chỉ số đánh giá việc thực hiện các nội dung sau: (i) có quy chế phối hợp liên ngành, các địa phương trong phòng, chống thiên tai; (ii) có quy trình phối hợp trong phòng, chống thiên tai; và (iii) có quy định chia sẻ thông tin, cảnh báo sớm thiên tai; chia sẻ nguồn lực phòng, chống thiên tai.

Việc phân công, phân cấp trách nhiệm và phối hợp trong phòng, chống thiên tai thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng chống thiên tai, đê điều, phòng thủ dân sự và quy định cụ thể của Ủy ban nhân dân các cấp theo thẩm quyền.

1A.I.06 Phát triển và chuyển đổi hệ thống giao thông công cộng theo hướng phát thải thấp là chỉ số đánh giá tỉnh, thành phố thực hiện các nội dung sau: (i) có hệ thống vận tải hành khách công cộng khối lượng lớn; (ii) xây dựng và triển khai lộ trình chuyển

đổi hệ thống giao thông công cộng sử dụng nhiên liệu hóa thạch sang sử dụng năng lượng sạch hoặc năng lượng tái tạo; và (iii) có cơ chế điều phối và duy trì vận hành giao thông công cộng trong điều kiện thiên tai hoặc gián đoạn năng lượng.

Hệ thống vận tải hành khách công cộng khối lượng lớn gồm các hệ thống như hệ thống đường sắt đô thị, hệ thống xe buýt (xe buýt nhanh - BRT, xe buýt),…

1A.I.07 Mức độ xây dựng cơ sở dữ liệu phát triển đô thị dùng chung phục vụ quản lý đô thị là chỉ số đánh giá việc xây dựng và đưa vào sử dụng cơ sở dữ liệu phát triển đô thị dùng chung; đánh giá tích hợp đầy đủ dữ liệu không gian theo các bản đồ yêu cầu tại chỉ số 1A.I.01.

II. TIÊU CHÍ CƠ SỞ HẠ TẦNG ĐÔ THỊ THIẾT YẾU CHỐNG CHỊU VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1A.II.01 Khả năng duy trì hoạt động của các tuyến đường bộ chủ yếu khi xảy ra thiên tai là chỉ số được đánh giá bằng tỷ lệ phần trăm bình quân của số lượng các tuyến đường bộ chủ yếu, gồm: đường cấp đô thị và vùng, đường tỉnh, đường quốc lộ, cao tốc trên địa bàn, duy trì lưu thông trong thời gian xảy ra thiên tai, được tính theo công thức sau:

$$T_{dtb} = \frac{\Sigma T_{di}}{\Sigma i}$$

Trong đó:

T_{dtb}: Tỷ lệ phần trăm bình quân của số lượng các tuyến đường bộ chủ yếu duy trì lưu thông khi xảy ra thiên tai (%), tính trong năm được đánh giá.

Σi: Tổng số đợt thiên tai xảy ra trong năm được đánh giá.

T_{di}: Tỷ lệ phần trăm số lượng các tuyến đường bộ chủ yếu duy trì lưu thông trong một đợt thiên tai (%), được tính theo công thức sau:

$$T_{di} = \frac{Đ_{lti}}{Đtong} \text{ x } 100\%$$

Trong đó:

$Đ_{lti}$: Tổng số các tuyến đường bộ chủ yếu duy trì lưu thông trong một đợt thiên tai gồm các tuyến có khả năng lưu thông liên tục hoặc gián đoạn cục bộ dưới 1 giờ trong thời gian xảy ra thiên tai.

$Đ_{tong}$: Tổng số các tuyến đường bộ chủ yếu trong phạm vi thành phố hoặc tỉnh.

Trường hợp trong năm được đánh giá không xảy ra thiên tai thì T_{dtb}= 100%.

1A.II.02 Đảm bảo chất lượng môi trường không khí là chỉ số đánh giá nồng độ bụi mịn PM 2,5 trung bình năm theo quy chuẩn quốc gia về chất lượng không khí.

1A.II.03 Khả năng vận hành liên tục của hệ thống hạ tầng viễn thông và internet và mức độ phổ biến thông tin đến người dân là chỉ số đánh giá các nội dung sau: (i) hệ thống hạ tầng viễn thông và internet hoạt động ổn định trong các tình huống khẩn cấp; (ii) thông tin cảnh báo sớm thiên tai được truyền tải kịp thời đến người dân; và (iii) tỷ lệ người dân tại khu vực rủi ro cao tiếp cận được thông tin cảnh báo sớm thiên tai.

Kênh cảnh báo trực tiếp khẩn cấp bao gồm: SMS/cell broadcast, loa truyền thanh, truyền hình khẩn cấp, App đô thị, mạng xã hội, tin nhắn qua hạ tầng số,...

Trường hợp không xảy ra tình huống khẩn cấp thì đánh giá đạt yêu cầu nội dung liên quan đến tình huống khẩn cấp.

1A.II.04 Mức độ an toàn của nhà ở đô thị ứng phó với thiên tai là chỉ số đánh giá tỷ lệ phần trăm nhà kiên cố hoặc bán kiên cố trên tổng số nhà ở trên địa bàn.

III. TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG SINH THÁI CHỐNG CHỊU VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1A.III.01 Có kế hoạch và các giải pháp bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên trong đô thị là chỉ số đánh giá việc thực hiện các nội dung sau: (i) có văn bản chỉ đạo của tỉnh, thành phố về bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên trên địa bàn tỉnh, thành phố; (ii) có giải pháp bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên trong nội dung quy hoạch tỉnh, quy hoạch chung hoặc quy hoạch tổng thể thành phố; và (iii) có giải pháp bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên trong nội dung các quy hoạch phân khu.

1A.III.02 Tích hợp các giải pháp hạ tầng xanh, dựa vào tự nhiên (NbS) vào quy hoạch đô thị và chương trình phát triển đô thị là chỉ số đánh giá việc thực hiện các nội dung sau: (i) có văn bản chỉ đạo của tỉnh, thành phố về tích hợp các giải pháp hạ tầng xanh, dựa vào tự nhiên (NbS) vào quy hoạch đô thị và chương trình phát triển đô thị; (ii) thực hiện tích hợp các giải pháp hạ tầng xanh, dựa vào tự nhiên (NbS) vào quy hoạch chung hoặc quy hoạch tổng thể thành phố; và (iii) thực hiện tích hợp các giải pháp hạ tầng xanh, dựa vào tự nhiên (NbS) vào các quy hoạch phân khu.

1A.III.03 Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật là tỷ lệ phần trăm giữa dân số được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật trên tổng dân số.

1A.III.04 Tăng cường quản lý chất thải rắn sinh hoạt, giảm ô nhiễm môi trường là chỉ số đánh giá việc thực hiện các nội dung, yêu cầu sau: (i) tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đạt quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật; (ii) tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng hình thức chôn lấp trực tiếp đạt tiêu chuẩn; và (iii) thu hồi chất thải nhựa phát sinh thải ra môi trường.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đạt quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đạt quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật và tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát thải.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng hình thức chôn lấp trực tiếp đạt tiêu chuẩn là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng hình thức chôn lấp trực tiếp đạt tiêu chuẩn và tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát thải.

IV. TIÊU CHÍ NĂNG LỰC XÃ HỘI CHỐNG CHỊU VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1A.IV.01 Sự tham gia của người dân ở cấp cơ sở là chỉ số đánh giá kết quả ở trục nội dung "Tham gia của người dân ở cấp cơ sở" trong Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI).

Trường hợp chưa có kết quả PAPI của năm đánh giá được công bố tại thời điểm công bố kết quả đánh giá khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu của đô thị thì sử dụng kết quả PAPI của năm gần nhất đã được công bố để đánh giá.

1A.IV.02 Thiệt hại về người do ảnh hưởng của thiên tai là chỉ số đánh giá số lượng người chết và mất tích do ảnh hưởng của thiên tai. Số liệu đánh giá được thống kê hằng năm cho các tỉnh, thành phố, khai thác từ dữ liệu của Cục Quản lý đê điều và phòng, chống thiên tai - Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cục Thống kê - Bộ Tài chính; số liệu đánh giá sắp xếp thứ tự theo số lượng người chết và mất tích từ cao đến thấp.

1A.IV.03 Tỉnh, thành phố có kế hoạch và hoạt động nâng cao nhận thức cộng đồng hằng năm về phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu là chỉ số đánh giá việc tỉnh, thành phố ban hành kế hoạch hành động hằng năm nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu và thực hiện các hành động theo kế hoạch đã ban hành.

1A.IV.04 Tỷ lệ dân số thuộc nhóm dễ bị tổn thương là tỷ lệ phần trăm giữa dân số thuộc đối tượng dễ bị tổn thương và tổng dân số của tỉnh, thành phố.

Đối tượng dễ bị tổn thương là người, nhóm người có đặc điểm và hoàn cảnh khiến họ có khả năng phải chịu nhiều tác động bất lợi hơn từ thiên tai so với những nhóm người khác trong cộng đồng. Đối tượng dễ bị tổn thương bao gồm trẻ em, người cao tuổi, phụ nữ đang mang thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, người khuyết tật, người bị bệnh hiểm nghèo, người nghèo, người mất năng lực hành vi dân sự, người dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, người sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và các đối tượng khác theo quy định của pháp luật.

V. TIÊU CHÍ NĂNG LỰC KINH TẾ, TÀI CHÍNH CHỐNG CHỊU VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1A.V.01 Tỷ lệ giải ngân vốn ngân sách nhà nước liên quan đến phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu là tỷ lệ phần trăm giữa vốn ngân sách nhà nước được giải ngân và vốn ngân sách nhà nước được phê duyệt về phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

1A.V.02 Tài chính cho duy tu, bảo dưỡng hệ thống hạ tầng phòng, chống thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu thuộc phạm vi quản lý của địa phương là chỉ số đánh giá tỷ lệ phần trăm kinh phí được phân bổ và nhu cầu kinh phí về duy tu, bảo dưỡng hệ thống hạ tầng phòng, chống thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

1A.V.03 Chính sách tài chính hỗ trợ doanh nghiệp, đơn vị vận tải chuyển đổi sang phương tiện sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo là chỉ số đánh giá việc thực hiện các nội dung sau: (i) có kế hoạch và cơ chế tài chính hỗ trợ (vốn, thuế, trợ giá….); (ii) triển khai thực tế trong năm được đánh giá.

1A.V.04 Tỷ lệ giá trị thiệt hại do thiên tai là tỷ lệ phần trăm giữa tổng thiệt hại do thiên tai và tổng sản phẩm trên địa bàn của tỉnh, thành phố (ước tính đến cuối năm được đánh giá).

C. PHƯƠNG PHÁP THU THẬP, TÍNH TOÁN CÁC CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG CHỐNG CHỊU VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ÁP DỤNG CHO ĐÔ THỊ LOẠI II

I. TIÊU CHÍ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CHỐNG CHỊU VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1B.I.01 Lồng ghép đánh giá rủi ro thiên tai vào quy hoạch chung đô thị là chỉ số đánh giá việc lồng ghép vào quy hoạch chung đô thị loại II các nội dung sau: (i) đánh giá tác động của biến đổi khí hậu hoặc lập bản đồ phân cấp tính dễ bị tổn thương và rủi ro do biến đổi khí hậu theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất; (ii) lập bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất; và (iii) lập bản đồ rủi ro khí hậu và cảnh báo thiên tai theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất.

Trường hợp không phải lập quy hoạch chung đô thị loại II theo quy định pháp luật thì đánh giá chỉ số này đạt điểm tối đa.

1B.I.02 Tỷ lệ số phường, xã, đặc khu đã thực hiện lập và phê duyệt kế hoạch phát triển đô thị là tỷ lệ phần trăm giữa số lượng phường, xã, đặc khu đã thực hiện lập và phê duyệt kế hoạch phát triển đô thị và tổng số phường, xã, đặc khu thuộc diện phải lập kế hoạch phát triển đô thị trong phạm vi đô thị loại II.

1B.I.03 Độ bao phủ mạng lưới giao thông công cộng là tỷ lệ phần trăm giữa số lượng các đường chính, trục chính đô thị có giao thông công cộng là xe buýt và tổng số đường chính, trục chính đô thị.

1B.I.04 Mức độ ứng dụng cơ sở dữ liệu đô thị là chỉ số đánh giá việc ứng dụng cơ sở dữ liệu đô thị vào công tác đánh giá, mô phỏng và hỗ trợ ra quyết định trong ứng phó với biến đổi khí hậu.

II. TIÊU CHÍ CƠ SỞ HẠ TẦNG ĐÔ THỊ THIẾT YẾU CHỐNG CHỊU VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1B.II.01 Khả năng duy trì hoạt động của dịch vụ cấp nước đô thị trước - trong - sau thiên tai là chỉ số đánh giá các nội dung sau: (i) có lập và thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn cho hệ thống cấp nước đô thị; (ii) thời gian gián đoạn cấp nước hộ gia đình tối đa không quá 24h một lần; và (iii) tỷ lệ dân số khu vực đô thị được cấp nước sạch được duy trì dịch vụ khi thiên tai xảy ra.

1B.II.02 Thoát nước chống ngập úng đô thị là chỉ số đánh giá tỷ lệ phần trăm giữa số điểm ngập úng được khắc phục và tổng số điểm ngập úng trên địa bàn trong năm được đánh giá.

Điểm ngập úng là điểm ngập có 1 trong 3 yếu tố sau: có thời gian ngập úng ≥ 01 giờ sau khi dứt mưa; có diện tích ngập ≥ 4.000m^2; độ sâu ngập ≥ 0,3m.

Trường hợp đô thị không xuất hiện các điểm ngập úng thì đánh giá chỉ số này đạt điểm tối đa.

1B.II.03 Giải pháp thoát nước chống ngập là chỉ số đánh giá các nội dung sau: (i) mật độ mạng lưới cống thoát nước; (ii) có giải pháp công trình cho trữ nước, điều tiết nước mưa hoặc kiểm soát triều cường; và (iii) có kế hoạch bảo vệ hành lang thoát lũ.

Mật độ mạng lưới cống thoát nước (km/km^2) được tính bằng tỷ số giữa tổng chiều dài cống thoát nước trong đô thị (km) và tổng diện tích đô thị (km^2).

Cống thoát nước là loại cống tròn có đường kính từ 75 cm trở lên hoặc cống hộp, mương kín có tiết diện tương đương.

Giải pháp công trình cho trữ nước, điều tiết nước mưa như: hồ điều hòa; công viên ngập nước; công trình trữ nước ngầm; thành phố bọt biển; sử dụng vật liệu xây dựng thấm nước; giải pháp mặt phủ tiêu thoát nước tự nhiên,…

Giải pháp kiểm soát triều cường như: trạm bơm, cống ngăn triều.

1B.II.04 Thời gian mất điện bình quân của các hộ gia đình do thiên tai, được tính theo công thức sau:

$$t_{tb} = \frac{\Sigma t_i \times H_i}{\Sigma H_i}$$

Trong đó:

t_{tb}: Thời gian mất điện bình quân hộ gia đình (giờ) trong năm được đánh giá.

t_i: Thời gian mất điện của một hộ gia đình (giờ) trong một đợt thiên tai.

H_i: Tổng số hộ bị mất điện trong một đợt thiên tai.

Trường hợp không xảy ra mất điện do thiên tai thì $t_{tb} = 0$.

1B.II.05 Năng lực các công trình công cộng tại đô thị đáp ứng nhu cầu sơ tán, trú ẩn an toàn khi thiên tai xảy ra, được tính theo công thức sau:

$$N_{ta} = \frac{S_{cc}}{N_{cc}} \times 100\%$$

Trong đó:

N_{ta}: Năng lực của các công trình công cộng đáp ứng nhu cầu sơ tán, trú ẩn an toàn (%).

S_{cc}: Tổng sức chứa của các công trình công cộng có thể huy động chuyển đổi thành nơi sơ tán, trú ẩn an toàn (người).

N_{cc}: Tổng nhu cầu chỗ tránh trú an toàn khi xảy ra thiên tai (người).

Cách xác định các thành phần:

1) Xác định tổng sức chứa công trình chuyển đổi (S_{cc}), được tính theo công thức sau:

$$S_{cc} = \sum_{i=1}^{n} C_i$$

Trong đó:

C_i: sức chứa an toàn của công trình thứ i.

n: số công trình có thể huy động.

Các công trình có thể bao gồm: trường học, nhà văn hóa, trung tâm thể thao; nhà thi đấu; trụ sở cộng đồng; công trình công cộng đa năng; một số cơ sở y tế hoặc công trình khác (nhà văn phòng, trụ sở cơ quan…) có thể chuyển đổi chức năng.

Sức chứa của từng công trình được tính theo công thức sau:

$$C_i = \frac{A_i}{a}$$

Trong đó:

A_i: diện tích sử dụng làm nơi trú ẩn (m^2).

a: diện tích tối thiểu/người (m^2/người).

Diện tích tối thiểu cho trú ẩn ngắn hạn: khoảng 1,5 - 2 m^2/người.

Diện tích tối thiểu cho trú ẩn dài ngày: khoảng 3 - 4 m^2/người.

2) Xác định nhu cầu chỗ tránh trú (N_{cc})

Bao gồm:

- Dân cư vùng ngập lụt;
- Dân cư vùng sạt lở;
- Dân cư khu vực ven sông, ven biển;
- Dân cư khu vực nguy cơ cao cần sơ tán.

Xác định nhu cầu chỗ tránh trú theo công thức sau:

$$N_{cc} = \sum_{j=1}^{m} P_j$$

Trong đó:

P_j: dân số thuộc khu vực phải sơ tán thứ j.

1B.II.06 Khả năng duy trì hoạt động của các tuyến giao thông chính khi xảy ra thiên tai là chỉ số được đánh giá bằng tỷ lệ phần trăm bình quân của số lượng các tuyến

đường chính đô thị trở lên duy trì lưu thông trong thời gian xảy ra thiên tai, được tính theo công thức sau:

$$T_{dtb} = \frac{\Sigma T_{di}}{\Sigma i}$$

Trong đó:

T_{dtb}: Tỷ lệ phần trăm bình quân của số lượng các tuyến đường chính đô thị trở lên duy trì lưu thông khi xảy ra thiên tai (%), tính trong năm được đánh giá.

Σi: Tổng số đợt thiên tai xảy ra trong năm được đánh giá.

T_{di}: Tỷ lệ phần trăm số lượng các tuyến đường chính đô thị trở lên duy trì lưu thông trong một đợt thiên tai (%), được tính theo công thức sau:

$$T_{di} = \frac{Đ_{ci}}{Đtong} \text{ x } 100\%$$

Trong đó:

$Đ_{ci}$: Tổng số tuyến đường chính đô thị trở lên duy trì lưu thông trong một đợt thiên tai gồm các tuyến có khả năng lưu thông liên tục hoặc gián đoạn cục bộ dưới 1 giờ trong thời gian xảy ra thiên tai.

$Đ_{tong}$: Tổng số tuyến đường chính đô thị trở lên trong phạm vi của đô thị.

Trường hợp trong năm được đánh giá không xảy ra thiên tai thì T_{dtb}= 100%.

1B.II.07 Khả năng vận hành liên tục của hệ thống hạ tầng viễn thông và internet và mức độ phổ biến thông tin đến người dân là chỉ số đánh giá các nội dung sau: (i) hệ thống hạ tầng viễn thông và internet hoạt động ổn định trong các tình huống khẩn cấp; (ii) thông tin cảnh báo sớm thiên tai được truyền tải kịp thời đến người dân; và (iii) tỷ lệ người dân tại khu vực rủi ro cao tiếp cận được thông tin cảnh báo sớm thiên tai.

Kênh cảnh báo trực tiếp khẩn cấp bao gồm: SMS/cell broadcast, loa truyền thanh, truyền hình khẩn cấp, app đô thị, mạng xã hội, tin nhắn qua hạ tầng số, ...

Trường hợp không xảy ra tình huống khẩn cấp trên địa bàn thì đánh giá đạt yêu cầu nội dung liên quan đến tình huống khẩn cấp.

III. TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG SINH THÁI CHỐNG CHỊU VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1B.III.01 Tỷ lệ diện tích không gian xanh trên diện tích tự nhiên là chỉ số được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa diện tích không gian xanh gồm diện tích không gian xanh tự nhiên (rừng, đồi, núi, thảm thực vật ven sông, hồ và ven biển), không gian xanh bán tự nhiên (sản xuất nông - lâm nghiệp, thủy sản) và không gian xanh nhân tạo (không gian xanh công cộng, cây xanh chuyên dụng, không gian cây xanh ngoài công cộng và các dạng phủ xanh khác) trên diện tích tự nhiên của đô thị.

1B.III.02 Sự suy giảm diện tích mặt nước đô thị là chỉ số phản ánh mức độ mất đi của diện tích mặt nước tự nhiên và nhân tạo (sông, hồ, ao, kênh, rạch, đầm, hồ điều hòa,...) do san lấp hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng đất, được tính theo công thức sau:

$$S = \frac{A_0 - A_t}{A_0} \times 100\%$$

Trong đó:

S: Tỷ lệ suy giảm diện tích mặt nước đô thị (%).

A_0: Tổng diện tích mặt nước đô thị tại thời điểm đầu giai đoạn đánh giá.

A_t: Tổng diện tích mặt nước đô thị tại thời điểm cuối giai đoạn đánh giá.

Xác định diện tích mặt nước (A)

Diện tích mặt nước có thể bao gồm các thành phần sau:

Mặt nước tự nhiên: sông, hồ tự nhiên, ao, đầm, suối.

Mặt nước nhân tạo: hồ điều hòa, kênh dẫn nước, hồ cảnh quan, hồ chứa nước, mặt nước trong công viên.

1B.III.03 Có kế hoạch và các giải pháp bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên trong đô thị là chỉ số đánh giá việc thực hiện các nội dung sau: (i) có giải pháp bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên trong nội dung quy hoạch chung; (ii) có giải pháp bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên trong nội dung các quy hoạch phân khu; và (iii) có giải pháp bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên trong nội dung các kế hoạch phát triển đô thị.

Trường hợp không phải lập quy hoạch chung đô thị loại II theo quy định pháp luật thì đánh giá đạt yêu cầu nội dung liên quan đến quy hoạch chung.

Trường hợp không phải lập quy hoạch phân khu theo quy định pháp luật thì đánh giá đạt yêu cầu nội dung liên quan đến quy hoạch phân khu.

1B.III.04 Tích hợp các giải pháp hạ tầng xanh, dựa vào tự nhiên (NbS) vào quy hoạch đô thị và kế hoạch phát triển đô thị là chỉ số đánh giá việc thực hiện các nội dung sau: (i) có giải pháp hạ tầng xanh, dựa vào tự nhiên (NbS) trong nội dung quy hoạch chung; (ii) có giải pháp hạ tầng xanh, dựa vào tự nhiên (NbS) trong nội dung các quy hoạch phân khu; và (iii) có giải pháp hạ tầng xanh, dựa vào tự nhiên (NbS) trong nội dung các kế hoạch phát triển đô thị.

Trường hợp không phải lập quy hoạch chung đô thị loại II theo quy định pháp luật thì đánh giá đạt yêu cầu nội dung liên quan đến quy hoạch chung.

Trường hợp không phải lập quy hoạch phân khu theo quy định pháp luật thì đánh giá đạt yêu cầu nội dung liên quan đến quy hoạch phân khu.

1B.III.05 Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật là tỷ lệ phần trăm giữa dân số được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật trên tổng dân số.

IV. TIÊU CHÍ NĂNG LỰC XÃ HỘI CHỐNG CHỊU VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1B.IV.01 Khả năng đảm bảo duy trì hoạt động của các công trình y tế khi xảy ra thiên tai là chỉ số đánh giá tỷ lệ phần trăm bình quân số lượng công trình y tế duy trì hoạt động (có khả năng đảm bảo nguồn điện, nước sạch, thông tin liên lạc và điều kiện tiếp cận phục vụ công tác cấp cứu, khám chữa bệnh) khi xảy ra thiên tai trong phạm vi đô thị, được tính theo công thức sau:

$$T_{dtb} = \frac{\Sigma T_{di}}{\Sigma i}$$

Trong đó:

T_{dtb}: Tỷ lệ phần trăm bình quân số lượng công trình y tế đảm bảo duy trì hoạt động khi xảy ra thiên tai (%), tính trong năm được đánh giá.

Σi: Tổng số đợt thiên tai xảy ra trong năm được đánh giá.

T_{di}: Tỷ lệ phần trăm số lượng công trình y tế đảm bảo duy trì hoạt động khi xảy ra một đợt thiên tai (%), được tính theo công thức sau:

$$T_{di} = \frac{CT_i}{CTtong} \text{ x } 100\%$$

Trong đó:

CT_i: Tổng số công trình y tế đảm bảo duy trì hoạt động trong một đợt thiên tai.

CT_{tong}: Tổng số công trình y tế trong phạm vi của đô thị.

Trường hợp không xảy ra thiên tai thì T_{dtb} = 100%.

1B.IV.02 Tỷ lệ nhà ở bị hư hỏng do thiên tai đã được sửa chữa, xây dựng lại là chỉ số đánh giá tỷ lệ phần trăm giữa nhà ở được xây dựng, sửa chữa lại và tổng số nhà ở bị hư hỏng do tác động của thiên tai.

Trường hợp không xảy ra thiên tai thì đánh giá chỉ số này đạt điểm tối đa.

1B.IV.03 Số lượng giường bệnh trên 10.000 người dân của đô thị là chỉ số đánh giá số lượng giường bệnh của các cơ sở khám chữa bệnh nội trú trong phạm vi đô thị trên 10.000 người dân.

1B.IV.04 Diễn tập ứng phó với thiên tai và thảm họa là chỉ số đánh giá tần suất diễn tập phòng thủ dân sự có nội dung liên quan đến phòng, chống, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa, thiên tai.

V. TIÊU CHÍ NĂNG LỰC KINH TẾ, TÀI CHÍNH CHỐNG CHỊU VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1B.V.01 Thực hiện phân bổ kinh phí để duy tu, bảo dưỡng hệ thống cơ sở y tế do địa phương quản lý là chỉ số đánh giá khả năng phân bổ tài chính thực tế so với nhu cầu kinh phí đối với việc duy tu, bảo dưỡng hệ thống cơ sở y tế, được tính theo công thức sau:

$$T = \frac{P}{Nkp} \text{ x } 100\%$$

Trong đó:

P: Kinh phí được phân bổ thực tế.

Nkp: Nhu cầu kinh phí.

1B.V.02 Thực hiện phân bổ kinh phí để duy tu, bảo dưỡng hệ thống cơ sở giáo dục do địa phương quản lý là chỉ số đánh giá khả năng phân bổ tài chính thực tế so với nhu cầu kinh phí đối với việc duy tu, bảo dưỡng hệ thống cơ sở giáo dục, được tính theo công thức sau:

$$T = \frac{P}{Nkp} \text{ x } 100\%$$

Trong đó:

P: Kinh phí được phân bổ thực tế.

Nkp: Nhu cầu kinh phí.

1B.V.03 Tỷ lệ hộ dân nhận được hỗ trợ tài chính hoặc phi tài chính sau thiên tai hoặc sự kiện thời tiết cực đoan là chỉ số đánh giá sự được hỗ trợ cho các hộ dân bị thiệt hại, được tính theo công thức sau:

$$T = \frac{H}{Tth} \text{ x } 100\%$$

Trong đó:

H: Số lượt hộ dân được nhận hỗ trợ kịp thời theo quy định.

Tth: Tổng số lượt hộ dân thiệt hại thực tế có thực hiện kê khai.

Trường hợp không có kê khai thiệt hại thực tế sau thiên tai hoặc sự kiện thời tiết cực đoan thì đánh giá chỉ số này đạt điểm tối đa.

D. PHƯƠNG PHÁP THU THẬP, TÍNH TOÁN CÁC CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG CHỐNG CHỊU VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ÁP DỤNG CHO ĐÔ THỊ LOẠI III

I. TIÊU CHÍ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CHỐNG CHỊU VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1C.I.01 Lồng ghép đánh giá rủi ro thiên tai vào quy hoạch chung đô thị là chỉ số đánh giá việc lồng ghép vào quy hoạch chung đô thị các nội dung sau: (i) đánh giá tác động của biến đổi khí hậu hoặc lập bản đồ phân cấp tính dễ bị tổn thương và rủi ro do biến đổi khí hậu theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất; (ii) lập bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất; và (iii) lập bản đồ rủi ro khí hậu và cảnh báo thiên tai theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất.

Trường hợp không phải lập quy hoạch chung đô thị loại III theo quy định pháp luật thì đánh giá chỉ số này đạt điểm tối đa.

1C.I.02 Lồng ghép đánh giá rủi ro thiên tai vào kế hoạch phát triển đô thị là chỉ số đánh giá việc lồng ghép vào kế hoạch phát triển đô thị các nội dung sau: (i) đánh giá tác động của biến đổi khí hậu hoặc bản đồ phân cấp tính dễ bị tổn thương và rủi ro do biến đổi khí hậu theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất; (ii) bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất; và (iii) bản đồ rủi ro khí hậu và cảnh báo thiên tai theo kịch bản biến đổi khí hậu công bố gần nhất.

Trường hợp đô thị loại III nằm trong xã không thuộc diện phải lập kế hoạch phát triển đô thị theo quy định pháp luật thì đánh giá chỉ số này đạt điểm tối đa.

1C.I.03 Dịch vụ vận tải công cộng là chỉ số đánh giá các loại hình vận tải công cộng có trên địa bàn đô thị.

1C.I.04 Số lượng lớp thông tin đô thị thiết yếu được lưu trữ dưới dạng số và nằm trong hệ tọa độ Quốc gia VN-2000.

Lớp thông tin thiết yếu gồm 6 lớp, bao gồm: địa hình, sử dụng đất, hệ thống giao thông, hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước, dân cư.

II. TIÊU CHÍ CƠ SỞ HẠ TẦNG ĐÔ THỊ THIẾT YẾU CHỐNG CHỊU VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1C.II.01 Thoát nước chống ngập úng đô thị là chỉ số đánh giá tỷ lệ phần trăm giữa số điểm ngập úng được khắc phục và tổng số điểm ngập úng trên địa bàn trong năm được đánh giá.

Điểm ngập úng là điểm ngập có 1 trong 3 yếu tố sau: có thời gian ngập úng ≥ 01 giờ sau khi dứt mưa; có diện tích ngập ≥ 4.000m^2; độ sâu ngập ≥ 0,3m.

Trường hợp đô thị không xuất hiện các điểm ngập úng thì đánh giá chỉ số này đạt điểm tối đa.

1C.II.02 Thời gian mất điện bình quân của các hộ gia đình do thiên tai, được tính theo công thức sau:

$$t_{tb} = \frac{\Sigma t_i \times H_i}{\Sigma H_i}$$

Trong đó:

t_{tb}: Thời gian mất điện bình quân hộ gia đình (giờ) trong năm được đánh giá.

t_i: Thời gian mất điện của một hộ gia đình (giờ) trong một đợt thiên tai.

H_i: Tổng số hộ bị mất điện trong một đợt thiên tai.

Trường hợp không xảy ra mất điện do thiên tai thì $t_{tb} = 0$

1C.II.03 Năng lực các công trình công cộng tại đô thị đáp ứng nhu cầu sơ tán, trú ẩn an toàn khi thiên tai xảy ra, được tính theo công thức sau:

$$N_{ta} = \frac{S_{cc}}{N_{cc}} \times 100\%$$

Trong đó:

N_{ta}: Năng lực của các công trình công cộng đáp ứng nhu cầu sơ tán, trú ẩn an toàn (%).

S_{cc}: Tổng sức chứa của các công trình công cộng có thể huy động chuyển đổi thành nơi sơ tán, trú ẩn an toàn (người).

N_{cc}: Tổng nhu cầu chỗ tránh trú an toàn khi xảy ra thiên tai hoặc khí hậu cực đoan (người).

Cách xác định các thành phần:

1) Xác định tổng sức chứa công trình chuyển đổi (S_{cc}), được tính theo công thức sau:

$$S_{cc} = \sum_{i=1}^{n} C_i$$

Trong đó:

C_i: sức chứa an toàn của công trình thứ i.

n: số công trình có thể huy động.

Các công trình có thể bao gồm: trường học, nhà văn hóa, trung tâm thể thao; nhà thi đấu; trụ sở cộng đồng; công trình công cộng đa năng; một số cơ sở y tế hoặc công trình khác (nhà văn phòng, trụ sở cơ quan,…) có thể chuyển đổi chức năng.

Sức chứa của từng công trình được tính theo công thức sau:

$$C_i = \frac{A_i}{a}$$

Trong đó:

A_i: diện tích sử dụng làm nơi trú ẩn (m^2).

a: diện tích tối thiểu/người (m^2/người).

Diện tích tối thiểu cho trú ẩn ngắn hạn: khoảng 1,5–2 m^2/người.

Diện tích tối thiểu cho trú ẩn dài ngày: khoảng 3–4 m^2/người.

2) Xác định nhu cầu chỗ tránh trú (N_{cc})

Bao gồm:

- Dân cư vùng ngập lụt;
- Dân cư vùng sạt lở;
- Dân cư khu vực ven sông, ven biển;
- Dân cư khu vực nguy cơ cao cần sơ tán.

Xác định nhu cầu chỗ tránh trú theo công thức sau:

$$N_{cc} = \sum_{j=1}^{m} P_j$$

Trong đó:

P_j: dân số thuộc khu vực phải sơ tán thứ j.

1C.II.04 Khả năng duy trì hoạt động của các tuyến giao thông chính khi xảy ra thiên tai là chỉ số được đánh giá bằng tỷ lệ phần trăm bình quân của số lượng các tuyến đường khu vực trở lên duy trì lưu thông trong thời gian xảy ra thiên tai, được tính theo công thức sau:

$$T_{dtb} = \frac{\Sigma T_{di}}{\Sigma i}$$

Trong đó:

T_{dtb}: Tỷ lệ phần trăm bình quân của số lượng các tuyến đường khu vực trở lên duy trì lưu thông khi xảy ra thiên tai (%), tính trong năm được đánh giá.

Σi: Tổng số đợt thiên tai xảy ra trong năm được đánh giá.

T_{di}: Tỷ lệ phần trăm số lượng các tuyến đường khu vực trở lên duy trì lưu thông trong một đợt thiên tai (%), được tính theo công thức sau:

$$T_{di} = \frac{Đ_{ci}}{Đtong} \text{ x } 100\%$$

Trong đó:

$Đ_{ci}$: Tổng số tuyến đường khu vực trở lên duy trì lưu thông trong một đợt thiên tai gồm các tuyến có khả năng lưu thông liên tục hoặc gián đoạn cục bộ dưới 1 giờ trong thời gian xảy ra thiên tai.

$Đ_{tong}$: Tổng số tuyến đường khu vực trở lên trong phạm vi của đô thị.

Trường hợp trong năm được đánh giá không xảy ra thiên tai thì T_{dtb}= 100%.

1C.II.05 Khả năng vận hành liên tục của hệ thống hạ tầng viễn thông và internet và mức độ phổ biến thông tin đến người dân là chỉ số đánh giá các nội dung sau: (i) hệ thống hạ tầng viễn thông và internet hoạt động ổn định trong các tình huống khẩn cấp; (ii) thông tin cảnh báo sớm thiên tai được truyền tải kịp thời đến người dân; và (iii) tỷ lệ người dân tại khu vực rủi ro cao tiếp cận được thông tin cảnh báo sớm thiên tai.

Kênh cảnh báo trực tiếp khẩn cấp bao gồm: SMS/cell broadcast, loa truyền thanh, truyền hình khẩn cấp, app đô thị, mạng xã hội, tin nhắn qua hạ tầng số,...

Trường hợp không xảy ra tình huống khẩn cấp trên địa bàn thì đánh giá đạt yêu cầu nội dung liên quan đến tình huống khẩn cấp.

III. TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG SINH THÁI CHỐNG CHỊU VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1C.III.01 Tỷ lệ diện tích không gian xanh trên diện tích tự nhiên là chỉ số được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa diện tích không gian xanh gồm diện tích không gian xanh tự nhiên (rừng, đồi, núi, thảm thực vật ven sông, hồ và ven biển), không gian xanh bán tự nhiên (sản xuất nông - lâm nghiệp, thủy sản) và không gian xanh nhân tạo (không gian xanh công cộng, cây xanh chuyên dụng, không gian cây xanh ngoài công cộng và các dạng phủ xanh khác) trên diện tích tự nhiên của đô thị.

1C.III.02 Sự suy giảm diện tích mặt nước đô thị là chỉ số phản ánh mức độ mất đi của diện tích mặt nước tự nhiên và nhân tạo (sông, hồ, ao, kênh, rạch, đầm, hồ điều hòa,...) do san lấp hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng đất, được tính theo công thức sau:

$$S = \frac{A_0 - A_t}{A_0} \times 100\%$$

Trong đó:

S: Tỷ lệ suy giảm diện tích mặt nước đô thị (%).

A_0: Tổng diện tích mặt nước đô thị tại thời điểm đầu giai đoạn đánh giá.

A_t: Tổng diện tích mặt nước đô thị tại thời điểm cuối giai đoạn đánh giá.

Xác định diện tích mặt nước (A)

Diện tích mặt nước có thể bao gồm các thành phần sau:

Mặt nước tự nhiên: sông, hồ tự nhiên, ao, đầm, suối.

Mặt nước nhân tạo: hồ điều hòa, kênh dẫn nước, hồ cảnh quan, hồ chứa nước, mặt nước trong công viên.

1C.III.03 Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý bằng các biện pháp phù hợp là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng được thu gom, xử lý bằng các biện pháp phù hợp và khối lượng nước thải phát sinh.

Biện pháp phù hợp có thể áp dụng các mô hình xử lý nước thải phi tập trung (cho cụm hộ gia đình hoặc khu dân cư nông thôn) dựa trên đặc thù mật độ dân cư và điều kiện tự nhiên.

IV. TIÊU CHÍ NĂNG LỰC XÃ HỘI CHỐNG CHỊU VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1C.IV.01 Khả năng đảm bảo duy trì hoạt động của các công trình y tế khi xảy ra thiên tai là chỉ số đánh giá tỷ lệ phần trăm bình quân số lượng công trình y tế duy trì hoạt động (có khả năng đảm bảo nguồn điện, nước sạch, thông tin liên lạc và điều kiện tiếp cận phục vụ công tác cấp cứu, khám chữa bệnh) khi xảy ra thiên tai so với tổng số công trình y tế trong phạm vi đô thị, được tính theo công thức sau:

$$T_{dtb} = \frac{\Sigma T_{di}}{\Sigma i}$$

Trong đó:

T_{dtb}: Tỷ lệ phần trăm bình quân số lượng công trình y tế đảm bảo duy trì hoạt động khi xảy ra thiên tai (%), tính trong năm được đánh giá.

Σi: Tổng số đợt thiên tai xảy ra trong năm được đánh giá.

T_{di}: Tỷ lệ phần trăm số lượng công trình y tế đảm bảo duy trì hoạt động khi xảy ra một đợt thiên tai (%), được tính theo công thức sau:

$$T_{di} = \frac{CT_i}{CTtong} \text{ x } 100\%$$

Trong đó:

CT_i: Tổng số công trình y tế đảm bảo duy trì hoạt động trong một đợt thiên tai.

CT_{tong}: Tổng số công trình y tế trong phạm vi của đô thị.

Trường hợp không xảy ra thiên tai thì T_{dtb} = 100%.

1C.IV.02 Tỷ lệ nhà ở bị hư hỏng do thiên tai đã được sửa chữa, xây dựng lại là chỉ số đánh giá tỷ lệ phần trăm giữa nhà ở được xây dựng, sửa chữa lại và tổng số nhà ở bị hư hỏng do tác động của thiên tai.

Trường hợp không xảy ra thiên tai thì đánh giá chỉ số này đạt điểm tối đa.

1C.IV.03 Diễn tập ứng phó với thiên tai và thảm họa là chỉ số đánh giá tần suất diễn tập phòng thủ dân sự có nội dung liên quan đến phòng, chống, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa, thiên tai.

V. TIÊU CHÍ NĂNG LỰC KINH TẾ, TÀI CHÍNH CHỐNG CHỊU VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1C.V.01 Thực hiện phân bổ kinh phí để duy tu, bảo dưỡng hệ thống cơ sở y tế do địa phương quản lý là chỉ số đánh giá khả năng phân bổ tài chính thực tế so với nhu cầu kinh phí đối với việc duy tu, bảo dưỡng hệ thống cơ sở y tế, được tính theo công thức sau:

$$T = \frac{P}{Nkp} \text{ x } 100\%$$

Trong đó:

P: Kinh phí được phân bổ thực tế.

Nkp: Nhu cầu kinh phí.

1C.V.02 Thực hiện phân bổ kinh phí để duy tu, bảo dưỡng hệ thống cơ sở giáo dục do địa phương quản lý là chỉ số đánh giá khả năng phân bổ tài chính thực tế so với nhu cầu kinh phí đối với việc duy tu, bảo dưỡng hệ thống cơ sở giáo dục, được tính theo công thức sau:

$$T = \frac{P}{Nkp} \text{ x } 100\%$$

Trong đó:

P: Kinh phí được phân bổ thực tế.

Nkp: Nhu cầu kinh phí.

1C.V.03 Tỷ lệ hộ dân nhận được hỗ trợ tài chính hoặc phi tài chính sau thiên tai hoặc sự kiện thời tiết cực đoan là chỉ số đánh giá sự được hỗ trợ cho các hộ dân bị thiệt hại, được tính theo công thức sau:

$$T = \frac{H}{Tth} \text{ x } 100\%$$

Trong đó:

H: Số lượt hộ dân được nhận hỗ trợ kịp thời theo quy định.

Tth: Tổng số lượt hộ dân thiệt hại thực tế có thực hiện kê khai.

Trường hợp không có kê khai thiệt hại thực tế sau thiên tai hoặc sự kiện thời tiết cực đoan thì đánh giá chỉ số này đạt điểm tối đa.